

Số: 07 /2019/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Lạc Dương ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015 - 2020) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Bảng giá đất điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện: Lạc Dương, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), cụ thể như sau:

1. Bổ sung nội dung xác định vị trí 1 và vị trí 2 đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (*quy định tại Điểm 1 Mục I của Bảng giá đất nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*):



a) Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét hoặc có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Đường huyện, Đường xã trong phạm vi 500 mét.

c) Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi đến thửa đất (lô đất).

2. Điều chỉnh tên, địa danh của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) và Danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (chi tiết theo Phụ lục số 01, 02 đính kèm).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

2. Danh mục các tuyến đường, đoạn đường và giá đất của các tuyến đường, đoạn đường theo số thứ tự trong bảng giá quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này thay thế danh mục và giá đất của các tuyến đường, đoạn đường có cùng số thứ tự, cùng địa bàn trong Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) và Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn huyện Lạc Dương ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-g

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ và CVVP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

PHỤ LỤC SỐ 01:

Điều chỉnh tên, địa danh của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

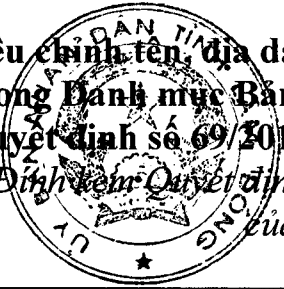


STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
I	XÃ LẠT	
	* Khu vực I:	
1	Đường ĐT 726:	
1.1	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến công trường Tiểu học Păng Tiêng	450
1.2	Đoạn còn lại: Từ công trường Tiểu học Păng Tiêng đến giáp huyện Lâm Hà	320
2.1	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương đến cầu suối cạn	400
	* Khu vực II:	
1	Đường thôn Đạ Nghệt tiếp giáp đường ĐT 726:	
2	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726:	
II	XÃ ĐUNG K'NÓ	
	* Khu vực II:	
2.3	Nhánh 3 (đường bê tông): Từ công UBND xã cũ đến hết đường	75
III	XÃ ĐẠ SAR	
	* Khu vực I	
1	Đường Quốc lộ 27C:	
2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương	300
	* Khu vực II:	
10	Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) đến hết đường bê tông	190
15.2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) đến mép suối	120
17	Các đường tiếp giáp đường Quốc lộ 27C còn lại:	
17.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào đến 500m	115
IV	XÃ ĐẠ NHIM	
	* Khu vực I:	
1	Trục đường Quốc lộ 27C	
	* Khu vực II:	
3.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa đất số 162, 164 tờ bản đồ số 13.	180
3.3	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m	170

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
4.1.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 13.	180
4.2.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m	170
5.1.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13.	180
5.2.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m	170
6.1.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12.	180
6.2.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m	170
7.1.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BD số 12.	180
7.2.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m	170
8	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường Quốc lộ 27C	
8.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200m	130
9.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) đến cầu qua suối Đa Chais	190
V	XÃ ĐẠ CHAIS	
	* Khu vực I:	
1	Tuyến đường Quốc lộ 27C:	
1.3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Đông Du.	185
1.4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba giáp đường Đông Du) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó).	210
	* Khu vực II:	
1.2	Đường trục chính: Tiếp giáp đường Quốc lộ 27C đến hết đường	200
2	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường Quốc lộ 27C)	165
3	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường Quốc lộ 27C	
3.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) vào sâu đến 200m.	130
4	Đường vào Công ty Rau nhà xanh: Đoạn từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) đến cầu.	150
5.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến Trường Mầm non Đông Mang	140
6	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường Quốc lộ 27C đến giáp đường vào UBND xã)	145
7	Đường thôn KLong Kanh: Từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba	140
8.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200m	150
9.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200m	150

PHỤ LỤC SỐ 02:

Điều chỉnh tên, địa danh và giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
	THỊ TRẤN LẠC DƯƠNG	
1	Đường Lang Biang:	
1.1	Đoạn từ giáp TP.Đà Lạt (thửa đất số 11, TĐĐ số 39) đến giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa đất số 32 TĐĐ số 38 và thửa 409 TĐĐ số 37) đến giáp công khu du lịch LangBiang.	1.300
1.2 & 1.3	Đoạn từ giáp đầu đường Phạm Hùng (thửa đất số 32 TĐĐ số 38 và thửa 409 TĐĐ số 37) đến giáp công khu du lịch Lang Biang.	1.600
1.4	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Đoạn từ giáp đường LangBiang (thửa đất số 27) đến giáp đường 19 tháng 5 (hết thửa đất số 12 TĐĐ số 38)	650
24.3	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ giáp thửa đất số 12 TĐĐ số 38 đến hết thửa 367, 344 TĐĐ số 6 đến hết đường.	180
1.5	Đường Phạm Hùng: Từ thửa đất số 335 đến hết thửa đất số 247 và 258, TĐĐ số 37.	1.150
1.6	Đường Lạc Long Quân: Từ giáp đường LangBiang (thửa đất số 155, 177, TĐĐ số 37) đến đường Thăng Long (thửa đất số 537 và 353 TĐĐ số 37)	1.150
1.8	Đường Thăng Long: Từ giáp đường BiDoup (thửa đất số 314, 302 TĐĐ số 34) đến giáp đường Lạc Long Quân (thửa đất số 538, 334, TĐĐ số 37)	1.150
2.1	Đường Biđoup: Đoạn từ ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa đất số 297, 304, TĐĐ số 34) đến cầu Đăng Lèn (hết thửa đất số 42, TĐĐ số 35);	1.300
4.3 & 21.1	Đường Đăng Gia: Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất 122, 125 TĐĐ số 34) đến giáp đường Duy Tân (thửa đất số 1387, 375, TĐĐ số 5).	900
14.1	Đường 19 tháng 5: Đoạn từ giáp công Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 32 và 37 TĐĐ số 1) đến cầu (giáp thửa đất số 615, 974 TĐĐ số 7)	760
14.2	Đường 19 tháng 5: Đoạn từ cầu (thửa đất số 615, 974 TĐĐ số 7) đến giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa đất số 646, 1329 TĐĐ số 16)	700

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
6	Đường Hàn Mạc Tử: Đoạn từ giáp đường 19/5 (thửa đất số 470, 462, TBD số 05) đến cầu B'Nor C (thửa đất số 484, 454, TBD số 05)	390
21.4	Đường Hàn Mạc Tử: Đoạn từ cầu B'Nor C (thửa đất số 484, 454 TBD số 5) đến giáp đường Duy Tân (thửa đất số 423 TBD số 5 và thửa đất số 286 TBD số 6)	490
8 (8.1 & 8.2)	Đường Thống nhất: Từ giáp đường Bi Đuop (thửa đất số 300, 290 TBD số 34) đến giáp đường Lang Biang (hết thửa 75, 76 TBD số 31)	1.150
9	Đường Điện Biên Phủ:	
9.2	Đoạn từ Cổng hợp Đãng Lèn đến hết đường	420
10	Đường Văn Lang: Từ đập hồ thủy lợi số 7 đến giáp đường Bi Đuop (thửa đất số 33 TBD số 23).	350
11.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 644, 645 TBD số 4 đến đập hồ thủy lợi số 7	350
11.3	Từ đập hồ thủy lợi số 7 đến giáp đường Bi Đuop (thửa đất số 33, TBD số 23)	350
14	Đường Văn Tiến Dũng:	
14.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa đất số 534, 535 TBD số 16) đến hết thửa đất số 437 TBD số 18	570
15	Đường BonNor B (vòng hai đầu đầu nối đường 19 tháng 5: từ thửa đất số 27, 28 TBD số 1 đến hết thửa 344, 776 TBD số 6)	550
18	Đường Nguyễn Đình Thi:	
18.1	Đoạn từ giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646, 534 TBD số 16) đến hết đoạn trải nhựa (thửa đất số 3, TBD số 8)	560
19	Đường Jriêng Ôt:	
19.1	Đoạn từ TBD số 16) đến hết thửa đất số 75 TBD số 8	410
19.2	Đường Hoàng Cầm: từ giáp đường Jriêng Ôt (thửa đất số 44 TBD số 8) đến hết đường (hết thửa đất số 406, 412 TBD số 7)	310
19.3	Đường KLong Ngor A: Từ giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa đất số 396, 535 TBD số 16) đến hết thửa 347, 346 TBD số 16.	420
20	Đường Đãng Kơ Nach:	
20.1	Đoạn từ giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2, 9 TBD số 15) đến suối (thửa 68, 49 TBD số 15)	440
21.2	Đường Duy Tân: từ giáp đường Hàn Mạc Tử (thửa đất số 423 (nhà thờ) TBD số 5) đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa đất số 703, 1395, TBD số 05)	590

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
21.3	Đường Tây Sơn: Từ giáp đường Đăng Gia (thửa đất số 1262, 1389 TBD số 5) đến giáp đường Hàn Mạc Từ (thửa đất số 421 và 1356 TBD số 5)	530
22	Đường 14 tháng 3:	
22.1	Đoạn từ giáp đường Duy Tân (thửa đất số 703, 1395, TBD số 5) đến (thửa đất số 745, 624 TBD số 6A).	490
22.2	Đoạn từ thửa đất số 744, 745 TBD số 6A đến giáp đường 19 tháng 5 (thửa đất số 326, TBD số 06).	420
23.1	Từ giáp thành phố Đà Lạt đến ngã 3 đường ĐT 726.	520
23.2	Từ ngã 3 đường ĐT 726 đến hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương.	400
24	Hẻm đường Điện Biên Phủ.	
24.4	Hẻm đường 19 tháng 5: Từ đường 19 tháng 5 (thửa đất số 365, 1012 TBD số 7) đến hết thửa đất số 986, 367 TBD số 7.	280